

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVA

CTCP Đầu tư HVA (UPCOM)

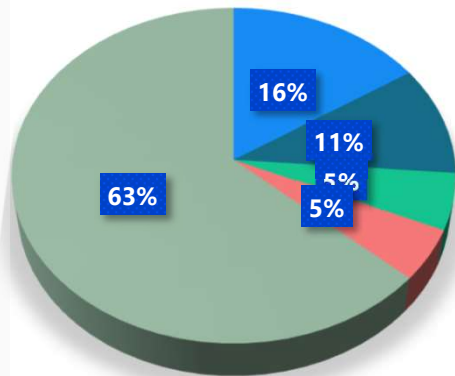
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	4,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-18.4%	-20.0%	17.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 6,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
Số lượng CPLH (CP)	13,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,825
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.43)

Cơ cấu cổ đông

- Vương Lê Vĩnh Nhân (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Công nghệ y tế Metacare
- CTCP LIVETRADE
- Nguyễn Văn Hùng
- Khác



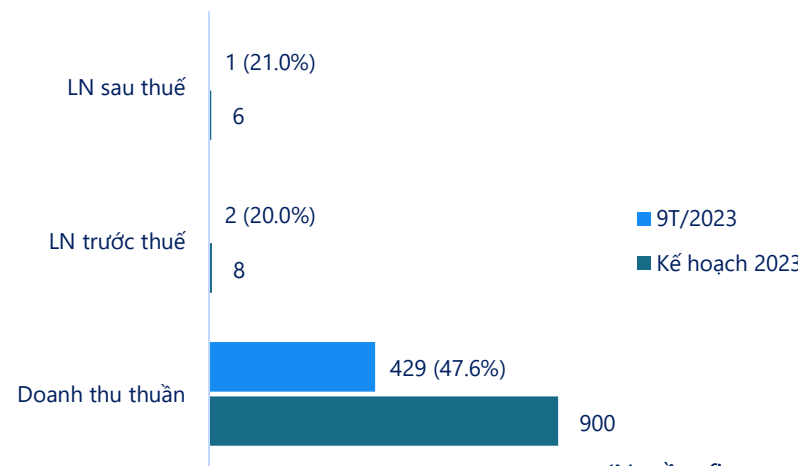
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

130.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.8 | -2.1%

Cùng kỳ: ↗ 50.8 | +64.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

428.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 182.3 | -29.8%

LN thuần

Q3 2023

-0.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.1 | -165.0%

Cùng kỳ: ↗ 0.2 | +40.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

0.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.3 | -35.6%

LNTT

Q3 2023

-0.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.1 | -165.0%

Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +39.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +89.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	130.1	79.3	64.1%	428.7	611.0	-29.8%
Giá vốn hàng bán	129.7	79.0	64.1%	425.8	608.5	-30.0%
Lợi nhuận gộp	0.4	0.3	51.5%	2.9	2.4	18.5%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.1	209.9%	0.3	0.6	-55.3%
Chi phí tài chính	0.3	0.2	38.6%	0.7	0.5	46.9%
Chi phí lãi vay	-	0.2	-100.0%	0.5	0.5	-7.4%
Chi phí bán hàng	0.2	-	-	0.5	0.0	3990.7%
Chi phí QLDN	0.4	0.5	-15.5%	1.3	1.7	-21.2%
LN thuần từ HĐKD	- 0.2	- 0.4	40.5%	0.6	0.9	-35.6%
LN khác	- 0.0	- 0.0	-307.0%	0.9	0.1	1305.3%
LN trước thuế	- 0.2	- 0.4	39.5%	1.5	0.8	89.6%
Thuế TNDN	-	-	-	0.2	0.1	253.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 0.2	- 0.4	39.5%	1.3	0.7	74.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.2	- 0.4	45.4%	1.2	0.7	87.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 10.0	13.0	- 21.9	- 0.7	87.1	4.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	#NUM!	-	-	-	93.6	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.2	- 1.6	- 0.0	- 2.0	4.0	- 0.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	-	-	-	2.5	4.2

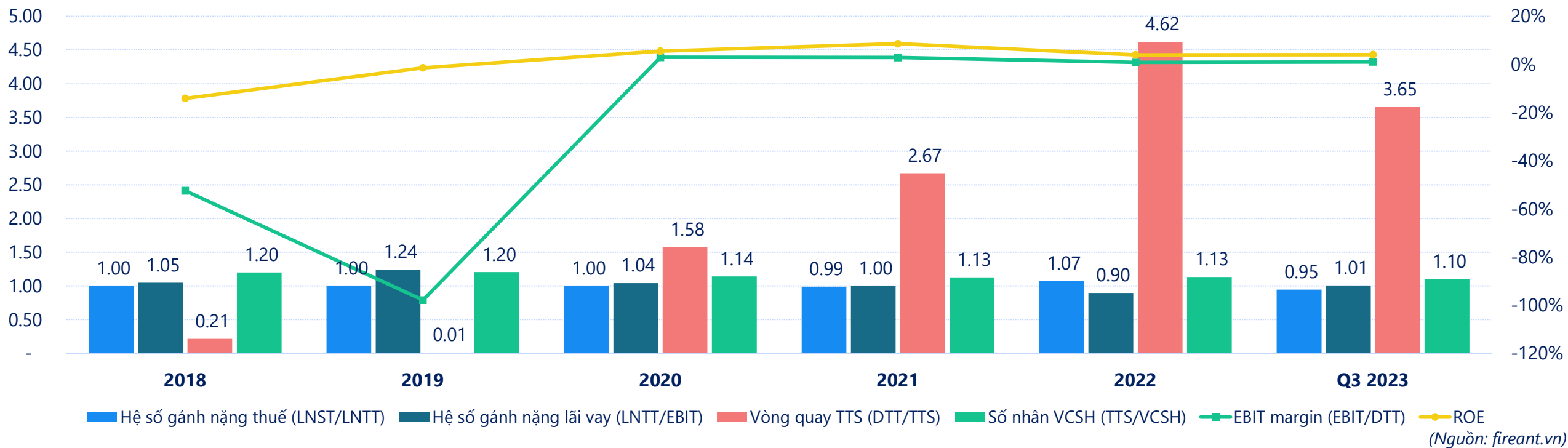
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	71.6	116.7	-38.7%	40.4%
Tiền và tương đương tiền	10.0	10.9	-8.6%	5.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	13.6	-	-	7.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	39.4	97.4	-59.5%	22.2%
Hàng tồn kho	5.1	5.1	0.5%	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.5	3.4	4.7%	2.0%
Tài sản dài hạn	105.6	62.3	69.6%	59.6%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	25.6	62.3	-58.9%	14.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.0	-	-	45.1%
Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-12.3%	0.0%
Tổng cộng tài sản	177.2	179.0	-1.0%	100.0%
Nợ phải trả	16.0	19.2	-16.2%	9.1%
Nợ ngắn hạn	16.0	19.2	-16.2%	9.1%
Nợ vay ngắn hạn	8.9	7.2	23.5%	5.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	161.2	159.9	0.8%	90.9%
Vốn chủ sở hữu	161.2	159.9	0.8%	90.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVA

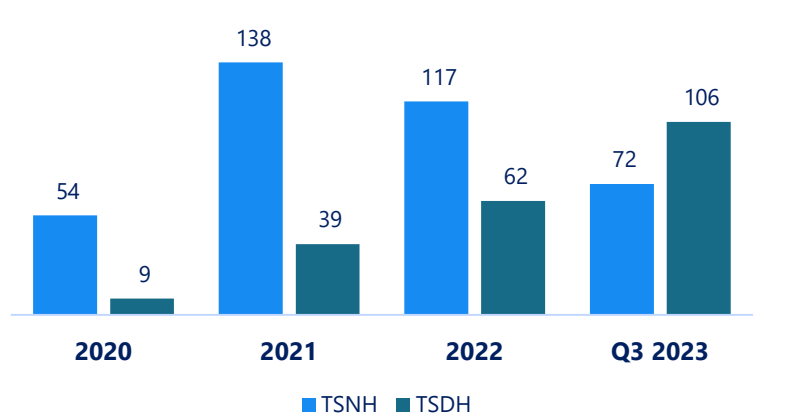
Phân tích Dupont



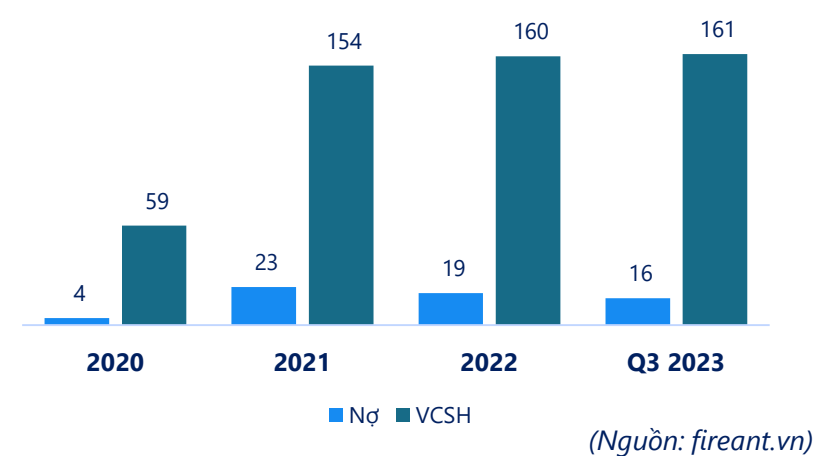
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVA

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-54.6%	-160.0%	2.9%	0.2%	0.7%	0.9%
Biên LNST (TTM)	-55.0%	-121.7%	3.1%	2.9%	0.8%	0.9%
Biên LN EBIT (TTM)	-52.5%	-97.9%	2.9%	2.9%	0.8%	1.1%
ROE (TTM)	-14.1%	-1.4%	5.5%	8.6%	3.9%	3.7%
ROA (TTM)	-11.8%	-1.2%	4.8%	7.6%	3.5%	3.4%

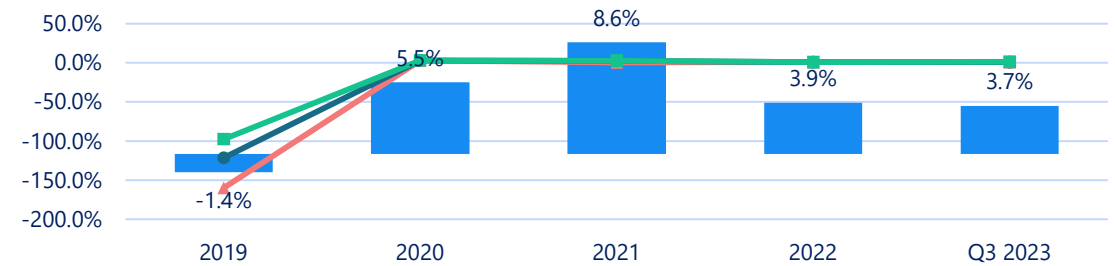
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	252.3	5,574.7	95.5	60.7	29.7	10.9
Số ngày nắm giữ HTK	6.9	150.1	-	6.2	3.6	3.3
Số ngày phải trả NCC	119.7	12,208.4	12.2	9.2	4.1	1.4
Vòng quay TSCĐ	60.0	-	-	21.5	17.9	23.7
Vòng quay TTS	1,700.2	38,088.2	231.5	136.8	79.0	99.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.7	0.5	13.0	6.1	6.1	4.5
Khả năng TT nhanh	3.6	0.5	13.0	5.5	5.7	3.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.2	0.3	0.6	0.6
Khả năng TT lãi vay	(21.2)	(4.1)	(23.8)	-	9.6	(179.3)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	-	1,530	-	140	560	670	429
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,051	9,912	10,471	11,078	9,534	11,604	
P/E	(1.8)	(5.7)	7.1	12.8	14.2	12.1	
P/B	0.3	0.1	0.4	0.8	0.7	0.4	
P/S	1.0	7.0	0.2	0.2	0.1	0.1	

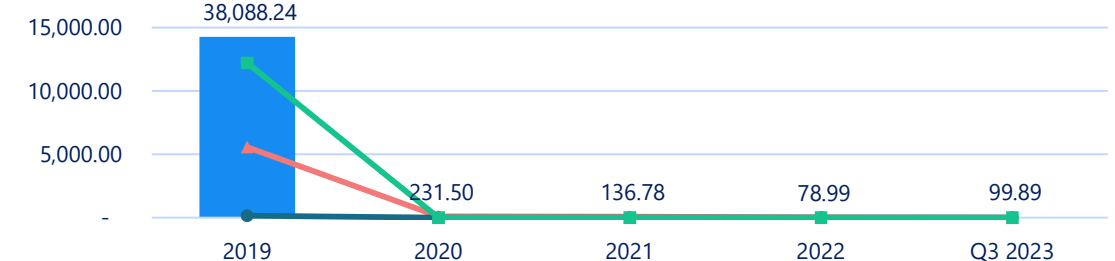
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



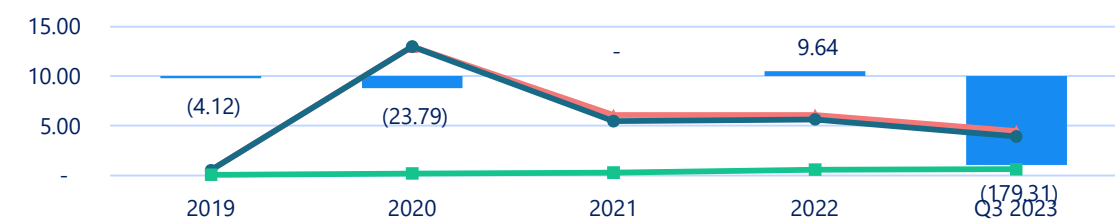
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

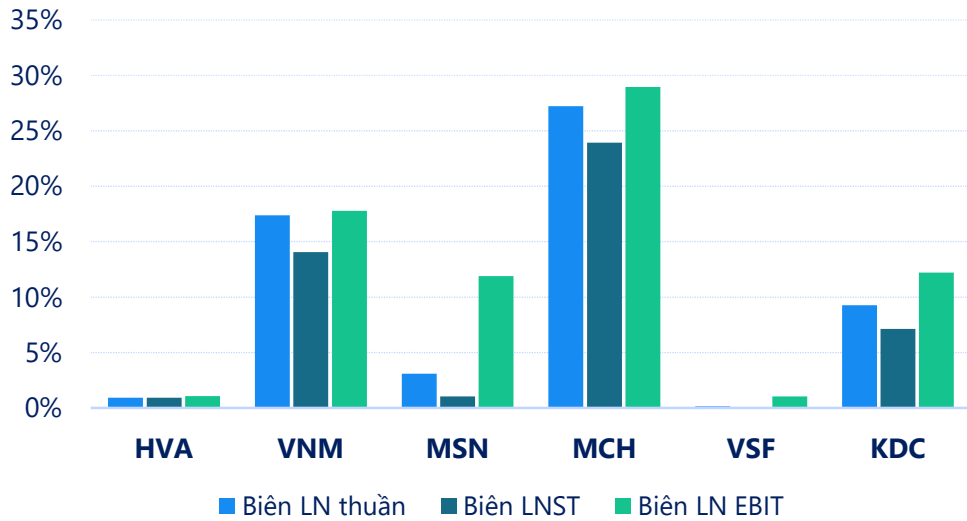
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HVA	428.7	-29.8%	1.3	74.0%	0.3%	0.1%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

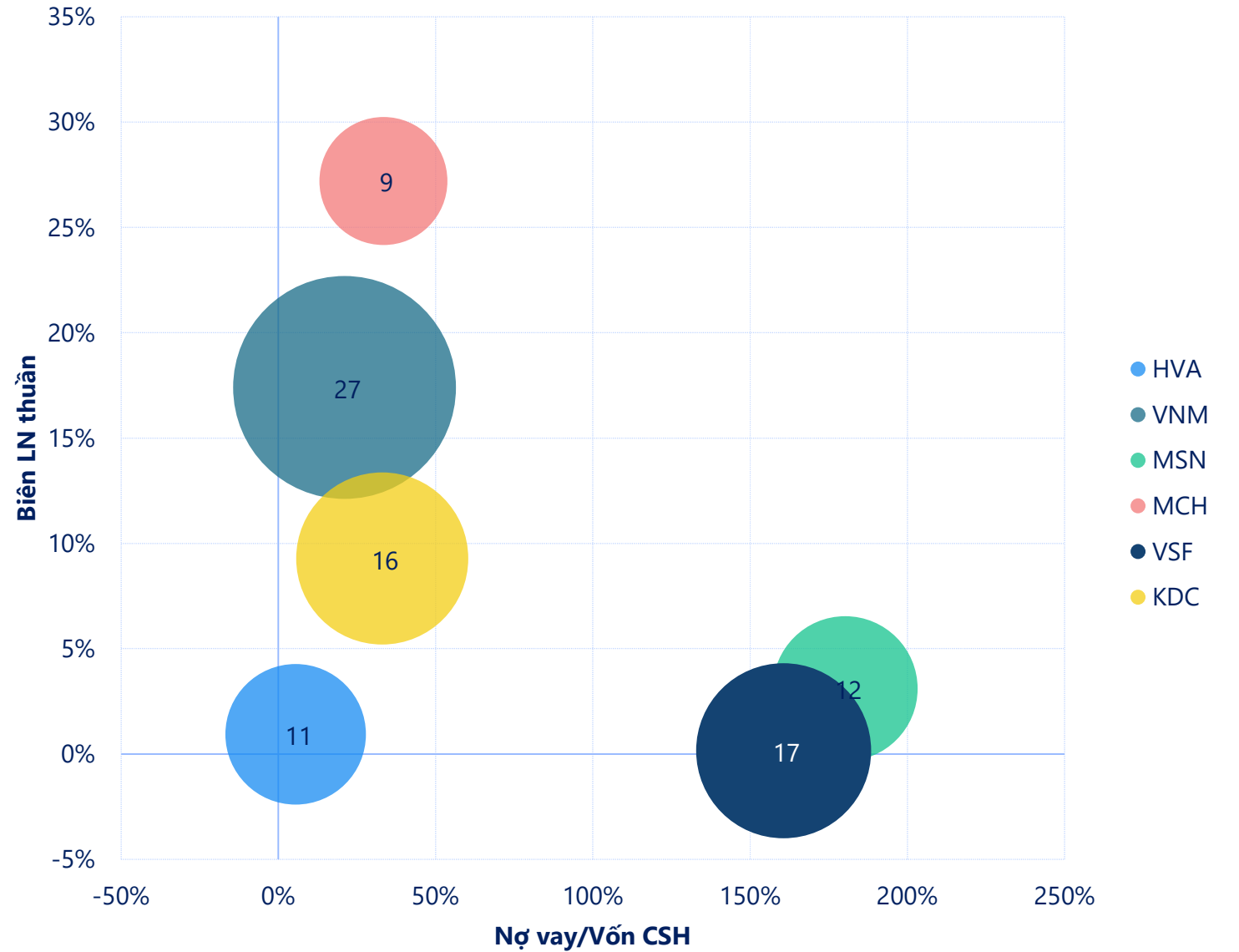
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)